THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*thặng dư vốn cp*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu năm trước	**82,500,000,000**	**278,962,752**	**(130,000)**	-	**3,559,312,727**	**(200,324,718,467)**	**(113,986,572,988)**
Tăng vốn trong năm trước	59,999,690,000	-	-	115,119,984,904	-	-	175,119,674,904
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
lãi,Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	8,157,445,344	8,157,445,344
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-		-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**142,499,690,000**	**278,962,752**	**(130,000)**	**115,119,984,904**	**3,559,312,727**	**(192,367,273,123)**	**69,090,547,260**
Tăng vốn trong kỳ này		-	-		-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	5,615,445,406	5,615,445,406
Tăng khác *	-	-	-	-	-	115,119,984,904	115,119,984,904
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	(115,119,984,904)	-	-	(115,119,984,904)
Lỗ trongkỳ này	-	-	-	-	-		-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-		-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-		-
Giảm khác*	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**142,499,690,000**	**278,962,752**	**(130,000)**	-	**3,559,312,727**	**(71,631,842,813)**	**74,705,992,666**

(*) Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I đã thông qua phương án sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xử lý lỗ lũy kế theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số: 21-2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

20. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)*

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31/12/2022			Ngày 01/01/2022		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*CP ưu đãi*
Bà Nguyễn Thị Hương	6,702,490,000	6,702,490,000	-	6,702,490,000	6,702,490,000	-
Ông Thân Hoài Nhân	4,184,490,000	4,184,490,000	-	4,184,490,000	4,184,490,000	-
Lê chí Cường	10,000,000,000	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000	
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàngTMCPCT Việt Nam	40,000,000,000	40,000,000,000		40,000,000,000	40,000,000,000	
Các cổ đông khác	81,612,710,000	81,612,710,000	-	81,612,710,000	81,612,710,000	-
Cổ phiếu quỹ	(130,000)	(130,000)	-	(130,000)	(130,000)	-
Cộng	**142,499,560,000**	**142,499,560,000**	**-**	**142,499,560,000**	**142,499,560,000**	**-**

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*142,499,690,000*	*142,499,690,000*
+ Vốn góp cuối năm	*142,499,690,000*	*142,499,690,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4 Cổ phiếu:

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,249,969	8,250,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		5,999,969
+ Cổ phiếu phổ thông		*5,999,969*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ Cổ phiếu phổ thông	*13*	*13*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*14,249,956*	*14,249,956*
+ Cổ phiếu phổ thông	*14,249,956*	*14,249,956*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
20.5 Các Quỹ		
Quỹ đầu tư phát triển	3,559,312,727	3,559,312,727
Quỹ Phúc lợi	716,706,926	968,777,326

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)	**50947.3**	**986.9**
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	562.57	575.77
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW I	50,384.73	411.13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

22. *DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**35,114,874,835**	**50,961,354,089**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	*34,065,656,033*	49,770,138,671
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	*1,049,218,802*	1,191,215,418
23. Các khoản giảm trừ doanh thu	**558,626,513**	**686,938,437**
Chiết khấu thương mại	*558,626,513*	686,938,437
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**34,556,248,322**	**50,274,415,652**
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	*33,507,029,520*	*49,083,200,234*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	*1,049,218,802*	1,191,215,418

24. *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán	*28,501,622,438*	39,422,666,786
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	*109,382,260*	48,172,797
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	**28,611,004,698**	**39,470,839,583**

25. *Doanh thu hoạt động tài chính*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88,857,452	52,451,733
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	340,829,421	148,736,360
Cộng	**429,686,873**	**201,188,093**

26. *Chi phí tài chính*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
Lãi tiền vay	-	(312,885,702)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	934,267,419	130,986,137
Phí mở L/C		
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Chi phí TC khác	105,816,095	141,071,946
Cộng	**1,040,083,514**	**(40,827,619)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

27. *Thu nhập khác*

Thu nhập khác	**3,104,589,317**	**851,866,905**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Phí dịch vụ vắc xin scocvac	3,082,588,981	521,533,032
- Thu nhập hàng thừa do kiểm kê	-	-
- Phí dịch vụ vắc xin scocvac		
- Các khoản khác	22,000,336	330,333,873

28. Chi phí khác

Chi phí khác	**250,096,483**	**164,674,577**
- Chi phí phạt chậm nộp	229,027,688	14,669,530
- thù lao HĐQT và ban kiểm soát	21,000,000	85,200,000
- Các khoản khác	68,795	64,805,047
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**2,854,492,834**	**687,192,328**

29. *Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
29.1 Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	*1,380,048,804*	*2,679,773,858*
- Chi phí nguyên vật liệu	*4,647,720*	*116,469,725*
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	*31,205,313*	*17,605,239*
- Chi phí khấu hao TSCĐ	*105,225,720*	*82,072,938*
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*761,838,394*	*5,204,967,972*
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	*(61,354,997)*	*(1,075,369,528)*
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	**2,221,610,954**	**7,025,520,204**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
29.2 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	*1,764,455,714*	*1,954,550,647*
- Chi phí đồ dùng văn phòng	*74,375,049*	*(20,619,925)*
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	*90,980,578*	*82,344,490*
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	*346,656,297*	*352,707,680*
- Thuế, phí và lệ phí	*159,491,297*	*153,176,880*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*238,410,489*	*956,001,724*
- Chi phí dự phòng	-	*(1,848,537,720)*
- Chi phí khác	*636,688,962*	*(443,561,602)*
Cộng	**3,311,058,386**	**1,186,062,174**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

30. *Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	626,221,049	3,443,764,510
Chi phí nhân công	1,202,492,949	3,696,637,255
Chi phí khấu hao TSCĐ	143,239,422	391,328,577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	(329,726,626)	4,284,282,516
Chi phí khác bằng tiền	1,569,150,179	(1,948,809,766)
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	(1,848,537,720)
Cộng	**3,211,376,973**	**8,018,665,372**

26. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

31. *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

31.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	93,585,235	131,564,002
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		
Cộng	**93,585,235**	**131,564,002**

32. *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,563,085,242	3,389,637,729
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2,563,085,242	3,389,637,729
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14,249,956	11,502,718
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**180**	**295**

33. *Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,563,085,242	3,389,637,729
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	2,563,085,242	3,389,637,729
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14,249,956	11,502,718
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**180**	**295**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

34. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc thú y và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

Chỉ tiêu	*Sản xuất kinh doanh thuốc thú y*	*Dịch vụ*	*Tổng cộng*
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	***34,065,656,033***	***1,049,218,802***	***35,114,874,835***
Tổng doanh thu thuần	33,507,029,520	1,049,218,802	*34,556,248,322*
Chi phí kinh doanh	33,231,514,869	912,159,169	34,143,674,038
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28,501,622,438	109,382,260	28,611,004,698
- Chi phí bán hàng	2,183,557,907	38,053,047	2,221,610,954
- Chi phí QLDN	2,546,334,524	764,723,862	3,311,058,386
Kết quả HĐKD	***275,514,651***	***137,059,633***	***412,574,284***
- Thu nhập từ HDTC	-	-	(610,396,641)
- Lợi nhuận khác	-	-	2,854,492,834
- LN/(lỗ) trước thuế	***275,514,651***	***137,059,633***	***2,656,670,477***

Chỉ tiêu	*Sản xuất kinh doanh thuốc thú y*	*Dịch vụ*	*Tổng cộng*
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,208,524,424	38,870,657	20,247,395,081
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	14,478,594,593	3,088,832,247	17,567,426,840
Hàng tồn kho	17,552,183,675	-	17,552,183,675
Tài sản ngắn hạn khác	881,190,648	132,556,494	1,013,747,142
Các khoản phải thu dài hạn	19,965,000		19,965,000
Tài sản cố định	81,800,192,592	4,549,669,983	86,349,862,575
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,984,042,449	-	3,984,042,449
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	1,039,613,079		1,039,613,079
Lợi thế thương mại			-
Tổng tài sản	**139,964,306,460**	**7,809,929,381**	**147,774,235,841**
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	24,072,503,791	18,596,739,384	42,669,243,175
Nợ dài hạn	29,800,000,000	599,000,000	30,399,000,000
Tổng nợ phải trả	**53,872,503,791**	**19,195,739,384**	**73,068,243,175**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 Thông tin về các bên có liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Lê Anh Tuấn	Giám đốc Công ty - Chủ tịch Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1
Lê Đức Liên	Giám đốc Công ty đến 31/12/2021

a. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Từ ngày 01/10/2022-đến 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021-đến 31/12/2021
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp	348,991,077	332,514,829
Tiền thù lao	21,000,000	21,300,000
Cộng	**369,991,077**	**353,814,829**

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/10/2022-đến 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021-đến 31/12/2021
		VND	VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	9,000,000	6,000,000
Nguyễn Thị Hương	Ủy viên HĐQT		3,000,000
Lê Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT		3,000,000
Đặng Tiếp	Trưởng BKS		4,500,000
Trần Hồng Quỳnh	Thành viên BKS		2,400,000
Vũ Văn Đôn	Thành viên BKS		2,400,000
Nguyễn Việt Hoàng	Ủy viên HĐQT	6,000,000	
Tô Giang Nam	Ủy viên HĐQT	6,000,000	
Lê Đức Liên	Giám đốc	-	2,187,936
Lê Anh Tuấn	Chủ tịch công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	348,991,077	330,326,893

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/10/2022-đến 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021-đến 31/12/2021

c. Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Ngày 31/12/2022	Ngày 31/12/2021
I. Vay		-	-
III. Phải trả khác		***700,000,000***	***700,000,000***
Ông Nguyễn Anh Tuấn	*Chủ tịch HĐQT*	*700,000,000*	*700,000,000*

35.2 THÔNG TIN KHÁC (Khác)

a. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

b. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trích từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	NGUYỄN THỊ THU HÀ	NGUYỄN ANH TUẤN